

Working Paper 2023.1.2.11

- Vol 1, No 2

DÂN SỐ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TẠI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2020

Vũ Bích Loan¹, Vũ Việt Anh, Dương Quỳnh Nga, Nguyễn Quang Kháng

Sinh viên K59 Kinh tế và phát triển quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Trần Thị Thu Hà, Đặng Thu Hà, Ngô Thị Thanh Nga, Phan Trung Thành, Hoàng Thế Nhân, Mai Huy Hoàng

Sinh viên K59 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Dân số và tăng trưởng kinh tế luôn là những đề tài thú vị thu hút các nhà nghiên cứu khai thác vì sự đa dạng trong thể chế và xã hội của hơn 190 nước trên thế giới. Các nước đang phát triển hiện đang đối mặt với nhiều thử thách để bước lên ngang hàng các nước phát triển. Đứng trước thực tế này, nhóm đã thực hiện bài nghiên cứu bằng việc tra cứu, phân tích với 1650 quan sát tại 150 nước đang phát triển trong giai đoạn 2010 - 2020 bằng mô hình hồi quy FEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 yếu tố liên quan đến dân số ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển trong giai đoạn này, bao gồm: Tốc độ tăng trưởng dân số, tỷ lệ thất nghiệp.

¹ Tác giả liên hệ, Email: k59.2014420027@ftu.edu.vn

Cụ thể là, tốc độ tăng dân số có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp giảm thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng. Dựa trên kết quả thu được, nhóm tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện tốc độ tăng trưởng tại các nước đang phát triển.

Từ khóa: Dân số, tăng trưởng kinh tế, các nước đang phát triển.

POPULATION AND ECONOMIC GROWTH: CONCERNED ISSUES FOR DEVELOPING COUNTRIES DURING THE PERIOD 2010-2020

Abstract

Population and economic growth have always been intriguing topics for lots of researchers to indulge in, owing to the diverse and complicated institutions and societies of more than 190 countries globally. At present, developing countries are facing many challenges as they strive to catch up with developed countries. Upon the situation, the authors gathered and analyzed 1650 observations in 150 developing countries in the period 2010 - 2020 with the FEM regression model. The results illustrated that there were 2 determinants affecting the developing countries' economic growth rate in the period under study, namely: population growth rate and unemployment rate. It can be seen that population growth has a positive effect on economic growth. Another noteworthy point is that when the unemployment rate decline, the economic growth rate will rise. The research outcome implied some policies to foster growth rates in developing countries.

Keywords: Population, economic growth, developing countries.

1 Giới thiệu chung

Theo báo cáo của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố vào năm 2013 cho thấy, trong những năm gần đây, các nước đang phát triển có vai trò rất quan trọng, đóng góp một phần không nhỏ nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt trong việc tăng trưởng GDP và đẩy mạnh nhu cầu tiêu dùng. Đây là nhân tố có nhiều tiềm năng, đem lại nhiều hy vọng tích cực cho kinh tế thế giới. Trong giai đoạn từ năm 2000 - 2008, những nước này chiếm tới 80% sản lượng và tổng cầu trên thế giới, tăng gần hai lần so với mức đóng góp trong những năm 1980 (số liệu tổng hợp từ IMF). Thậm chí, khi mà cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã gây nên nhiều ảnh hưởng nặng nề, các nước phát triển chịu cú sốc về tài chính và chỉ hồi phục một cách chậm chạp thì với các nước đang phát triển lại chứng kiến sự đóng góp rất lớn trong tăng trưởng GDP cũng như trong tiêu dùng với mức đóng góp từ 80-85% (số liệu tổng hợp từ IMF).

Cũng theo UNDP, muốn phát triển được kinh tế - xã hội thì cần phát triển dân số vì giữa chúng có quan hệ tác động mang tính tương hỗ lẫn nhau. Ngày nay, nhân loại đang phải đối mặt với nhiều sức ép và thách thức do sự “bùng nổ dân số” ở mỗi quốc gia. Thực tế đã chỉ ra rằng với quy mô và cơ cấu dân số thích hợp thì nhiều quốc gia sẽ tận dụng dân số như là yếu tố tích cực thúc đẩy nền kinh tế, ngược lại cũng có nhiều quốc gia mà dân số làm chậm hoặc ngăn cản quá

trình phát triển. Các quốc gia có nền kinh tế phát triển rất quan tâm tới công tác giáo dục đào tạo thế hệ trẻ, chăm sóc an sinh xã hội, đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao và điều này có tác động rất tích cực tới quá trình tăng trưởng dân số. Mỗi quan hệ giữa các đối tượng này được WB đánh giá là mối quan hệ nhân quả, có quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, bên cạnh những chính sách phát triển kinh tế - xã hội, việc đề ra và thực hiện thành công chính sách dân số là điều rất quan trọng, vì nó có thể ảnh hưởng đến một hay nhiều thế hệ công dân tương lai, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước (Thái Sơn, 2013).

Nhận thức được sự chuyển biến và nhiều vấn đề liên quan tới sự tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và các quốc gia phát triển nói riêng cũng như mối quan hệ đặc biệt giữa phát triển dân số và kinh tế xã hội, nhất là vào giai đoạn 2010-2020, giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008, nhóm đã tiến hành nghiên cứu về đề tài **“Dân số với tăng trưởng kinh tế: Những vấn đề đặt ra tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010 - 2020”**. Bài nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ những nội dung sau:

- (1) Tìm hiểu, phân tích, đánh giá vấn đề các nước đang phát triển gặp phải giai đoạn 2010 - 2020 thông qua dân số các nước này.
- (2) Rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất giải pháp thúc đẩy kinh tế các nước đang phát triển.

2 Cơ sở lý thuyết và bối cảnh nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Tổng quan về nước đang phát triển

Cho đến nay, khái niệm các quốc gia đang phát triển được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), dựa trên tiêu chí về thu nhập, các nước đang phát triển là các nước có thu nhập bình quân đầu người trong một năm ở mức trung bình hoặc thấp. Bên cạnh đó, Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) thì nhận định rằng các nước đang phát triển là các nước có chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình hoặc thấp.

Hầu hết các nước đang phát triển trước đại chiến thế giới lần thứ hai là các nước thuộc địa của các quốc gia Tây Âu như Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, các quốc gia thuộc địa dần giành được độc lập và trở thành các nước đang phát triển. Do đó các nước đang phát triển hiện nay đều chịu ảnh hưởng từ chế độ thuộc địa cũ trên nhiều phương diện với các mức độ khác nhau.

Theo Phan Phúc Huân (2006), các nước đang phát triển có chỉ số phát triển con người (HDI) chưa cao, nền tảng về công nghiệp và mức sống của người dân còn thấp, một số vấn đề xã hội còn hiện hữu như bất bình đẳng xã hội, đói nghèo. Nền kinh tế của các nước đang phát triển chưa đủ vững chắc khiến cho các nước này bị lệ thuộc vào nhiều vào sự hỗ trợ từ nước ngoài và dễ bị tổn thương trong mối quan hệ quốc tế.

2.1.2 Tổng quan về tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (Phan Phúc Huân, 2006). Bản chất của tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng sản lượng thực tế, là kết quả của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của một nền kinh tế tạo ra thêm so với năm gốc.

Tăng trưởng kinh tế được thể hiện thông qua sự tăng lên của các chỉ số liên quan đến việc mở rộng sản lượng của một quốc gia như Tổng sản phẩm quốc dân (GNI), Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Sản phẩm quốc dân ròng (NNP) và Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI).

Theo Nguyễn Minh Thu (2021), trong số các chỉ tiêu trên, GDP là chỉ tiêu quan trọng và thường xuyên được áp dụng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Nó phản ánh sức khỏe hiện tại của nền kinh tế của quốc gia, là tín hiệu để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và phân tích thị trường dựa vào và đưa ra các quyết định. Ở chiều hướng khác, các cơ quan chính phủ và nhà hoạch định chính sách thường lấy GDP làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu cân đối trong nền kinh tế. Khác với GNI, việc điều tra, thu thập dữ liệu của GDP dễ dàng và chính xác hơn, từ đó Chính phủ có thể đưa ra các chính sách phù hợp nhất đối với nền kinh tế phát triển.

2.1.3 Cơ sở lý thuyết về dân số

Theo Tổng cục thống kê, dân số là tập hợp người sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính. Dân số là dân cư được xem xét, nghiên cứu ở góc độ: quy mô và cơ cấu. Một nền kinh tế muốn tồn tại và phát triển phải duy trì hai dòng sản xuất: Sản xuất ra của cải vật chất xã hội và sản xuất ra chính bản thân con người. Hai yếu tố này có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau và luôn tồn tại song hành cùng nhau. Trong khi con người tiến hành các hoạt động sống trong khuôn khổ của một xã hội nhất định và luôn trong trạng thái biến đổi thì chính bản thân con người cũng được xem là một tiềm lực đóng vai trò quan trọng vào sự tồn tại và phát triển của quốc gia.

Quy mô, cơ cấu, sự gia tăng dân số là những chỉ tiêu quan trọng được kết tinh từ những yếu tố kinh tế và xã hội, phản ánh điều kiện sống, sự phát triển của dân cư trong khu vực hoặc quốc gia đó. Do đó việc nghiên cứu thị trường, phát triển hoạt động sản xuất, dịch vụ phải được bắt đầu bằng việc mô tả khái quát tình hình dân số trong phạm vi đó. Xuất phát từ những nghiên cứu về dân số mà người ta có thể tìm hiểu, phát hiện hay dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Từ đó có thể đề ra các kiến nghị và giải pháp để cải thiện tình hình tăng trưởng và phát triển của khu vực đó.

2.1.4 Những tác động của dân số tới tăng trưởng kinh tế

Con người vừa là chủ thể đảm nhiệm các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ của nền kinh tế, vừa là lực lượng tiêu dùng những của cải được tạo ra. Do đó số lượng, cơ cấu dân cư có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

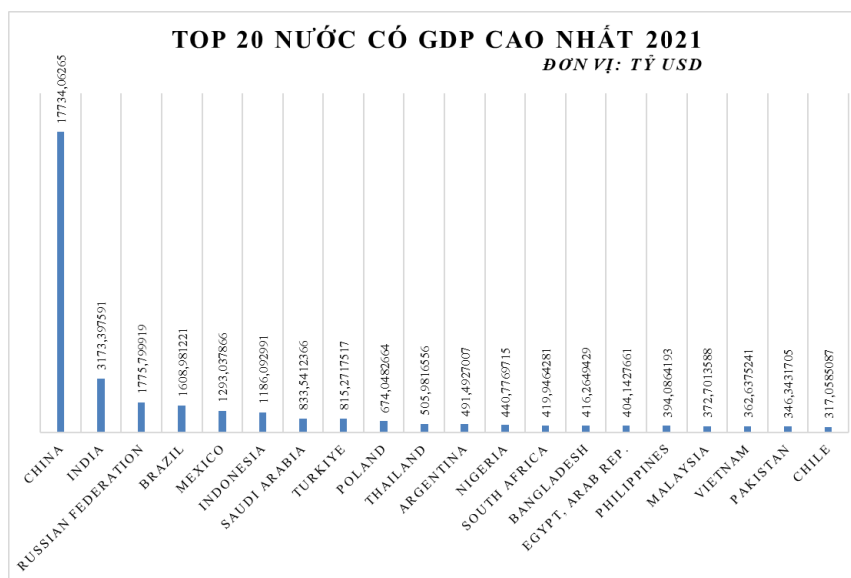
Trong quá trình sản xuất, những người được đầu tư thời gian, công sức để nâng cao kiến thức và trình độ tay nghề sẽ có tác động làm cho nền sản xuất phát triển. Sự thúc đẩy trong quá trình nghiên cứu của con người sẽ mang lại những cải tiến về công nghệ để nâng cao năng suất lao động và đưa nền kinh tế tăng trưởng. Cùng với đó, sự gia tăng dân số góp phần cung cấp nguồn lao động dồi dào, tránh được tác động của già hoá dân số đang ảnh hưởng đến nền sản xuất của nhiều quốc gia hiện nay. Tuy nhiên, trên thực tế, sự gia tăng dân số lại có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Điều này được Thái Sơn (2013), giải thích là do dân số tăng sẽ hạn chế việc tích lũy tư bản, khi người dân phải tập trung vào nhu cầu sống và sinh hoạt thay vì có điều kiện tập trung vào việc đầu tư vào việc phát triển trình độ tay nghề. Do vậy năng suất lao động sẽ thấp hơn so với những người được đầu tư vào trình độ.

2.2 Bối cảnh nghiên cứu

2.2.1 Tình hình tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển

Năm 2021 đánh dấu sự tăng vọt về GDP của các quốc gia đang phát triển. Trung Quốc vẫn là quốc gia có GDP cao nhất với con số 17734,06 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2019 (theo số liệu của Worldbank). Trong top 20 nước có GDP cao nhất năm 2021, các nước đang phát triển ở châu Á chiếm tỷ lệ tương đối, điều này cũng chứng minh rằng châu Á là một vùng đất đầy tiềm năng về tăng trưởng kinh tế.

Hình 2.1 Biểu đồ top 20 nước đang phát triển có GDP cao nhất năm 2021

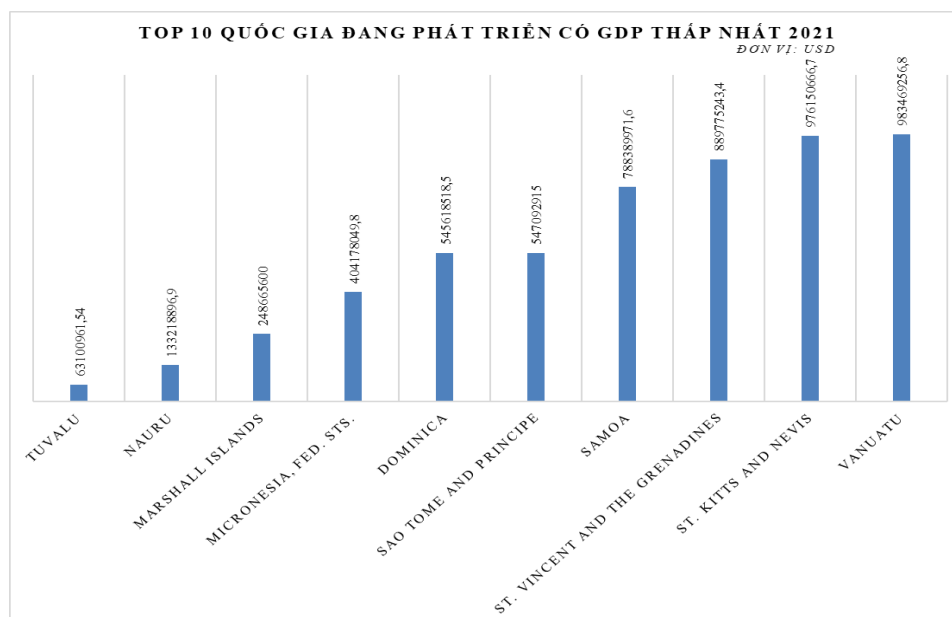


Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Mặc dù dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu, năm 2021 khép lại với sự cố gắng, nỗ lực của các quốc gia vượt qua dịch bệnh để thực hiện các chính sách tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh các nước có GDP ấn tượng như vậy, top 10 nước có GDP khiêm tốn nhất trong nhóm nước đang phát triển được thể hiện ở biểu đồ sau.

Hình 2.2 Top 10 quốc gia đang phát triển có GDP thấp nhất năm 2021



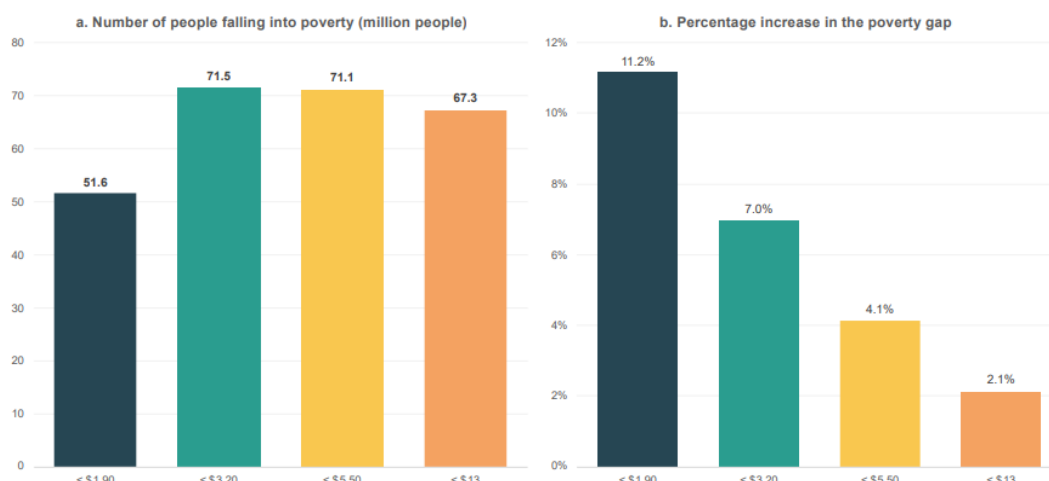
Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Bên cạnh các nước có GDP ấn tượng như thế, thì các nước có GDP khiêm tốn nhất trong nhóm nước đang phát triển được ghi nhận là các đảo ít người hoặc các nước nghèo có thu nhập thấp như quốc đảo Tuvalu hay Naoru.

Sau khoảng thời gian “oằn mình” chống chọi với Covid-19, theo số liệu mới nhất của WB, một nhóm 74 quốc gia thu nhập thấp sẽ phải thanh toán số nợ tổng cộng khoảng 35 tỷ USD cho chủ nợ song phương trong năm 2022, tăng 45% so với năm 2020.

Về tình hình nghèo đói, số người dự kiến rơi vào cảnh nghèo đói ở mức 1,9 đô la một ngày lên tới 51,6 triệu người. Các quốc gia như Uzbekistan, Burkina Faso, Haiti, Pakistan và Sri Lanka có trung bình 3% dân số có thể rơi vào cảnh nghèo đói (UNDP, 2022).

Hình 2.3 Biểu đồ số người có thể rơi vào khoảng nghèo và tỷ lệ phần trăm gia tăng khoảng cách nghèo.



Nguồn: UNDP

2.2.2 Thực trạng về dân số tại các nước đang phát triển

Theo số liệu báo cáo năm 2021 của World Bank, Trung Quốc vẫn là quốc gia đông dân nhất thế giới với hơn 1,4 tỷ người. Khu vực chiếm phần đông dân số vẫn là châu Á và châu Phi.

Về tốc độ gia tăng dân số, phần lớn các nước đang phát triển đã kiểm soát được tỷ lệ gia tăng dân số trung bình dưới mức thế giới. Một số quốc gia vẫn có tỷ lệ gia tăng dân số cao như Ả Rập, Nepal và Uzbekistan, điển hình là Somalia với tỷ lệ gia tăng dân số là 2,89%. Bên cạnh đó vẫn có các quốc gia có tỷ lệ gia tăng dân số âm, đa số là các quốc gia châu Âu do tỉ lệ sinh thấp. (Theo số liệu của WB)

Về mức sinh, những quốc gia có thu nhập thấp thì sẽ có mức sinh cao hơn những nước có thu nhập cao. Cụ thể một số quốc gia có mức sinh cao nhất trên thế giới là Niger có TFR cao nhất là 7,0 và tiếp theo là Somalia với 6,9 và Chad với 6,4.

Về tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, các nước đang phát triển có tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong cao hơn nhiều so với các nước phát triển bởi dịch vụ y tế còn nhiều thiếu sót và yếu kém.

Bảng 2.1 Mức chết của trẻ sơ sinh năm 2021 theo nhóm nước

Nhóm nước (Theo mức thu nhập)	Mức chết của trẻ sơ sinh
-------------------------------	--------------------------

Toàn thế giới	31
Thu nhập cao	4
Thu nhập trung bình	29
- Trung bình cao	11
- Trung bình thấp	35
Thu nhập thấp	51

Nguồn: Worldbank

Về cơ cấu tuổi dân số, già hóa dân số đang là xu hướng chung của thế giới hiện nay và các nước có thu nhập thấp và trung bình cũng không ngoại lệ. Ở các nước nghèo nhất tại châu Phi, chính phủ đang phải đối mặt với vấn đề một số lượng lớn người già sẽ sống trong cảnh nghèo khó. Các nghiên cứu cho rằng các nước đang phát triển có thể chỉ còn đủ người trong độ tuổi lao động trong vài thập niên tới.

3 Tổng quan tình hình nghiên cứu

Kothare (1999) đã điều tra các mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế đối với nền kinh tế Ấn Độ trong giai đoạn 1988-1998. Ông kết luận rằng Ấn Độ là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới, chủ yếu là do sự gia tăng dân số tạo ra một tác động tích cực ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế dài hạn của nó. Với bài báo: “Tác động của gia tăng dân số đối với phát triển kinh tế ở Pakistan”, Ali và cộng sự (2013) đã tìm hiểu tác động của gia tăng dân số với sự phát triển kinh tế của Pakistan. Tác giả cho rằng: ảnh hưởng của dân số đến tăng trưởng kinh tế vẫn là một câu hỏi mở vì có nhiều quan điểm lạc quan cũng như bi quan trong các tài liệu. Bài báo này khẳng định một cách thực nghiệm rằng gia tăng dân số có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó ông khẳng định: Trong nhiều trường hợp, các nhà kinh tế đã đúng khi nói rằng gia tăng dân số có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Ali và cộng sự, 2013). Hơn nữa, gia tăng dân số không phải là một vấn đề thực sự mà nó có thể giúp tăng trưởng kinh tế với quy mô lớn của lực lượng lao động sẵn có và phân công lao động. Furuoka (2005) đã chọn Malaysia làm trường hợp nghiên cứu để kiểm tra mối quan hệ giữa gia tăng dân số và thu nhập; và kết luận rằng tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa tăng trưởng dân số và bình quân thu nhập đầu người ở Malaysia. Tuy nhiên, Klasen và Lawson (2007) kiểm tra mối quan hệ giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế ở Uganda. Họ lập luận rằng những phát hiện thực nghiệm chỉ ra tác động tiêu cực của tăng dân số đối với phát triển kinh tế. Không chỉ vậy, gia tăng dân số cũng có thể có ảnh hưởng trung lập đến tăng trưởng kinh tế, Xiujian Peng (2002) với bài nghiên cứu: “Dân số, Cửa cải và Tăng trưởng Kinh tế ở Khu vực

Châu Á và Thái Bình Dương” đã xem xét mối quan hệ giữa năng suất tăng trưởng dân số và lao động đối với 6 quốc gia châu Á. Ông cho rằng dân số không thể giải thích năng suất, với lập luận rằng năng suất được giải thích bởi sự phân công lao động và gợi ý rằng sự gia tăng dân số có thể cung cấp nhiều cơ hội hơn cho sự tiến hóa trong phân công lao động dẫn đến tiến bộ về năng suất.

Do đó nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết 1 (H1): Tốc độ tăng trưởng dân số có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Arthur Okun (1962) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ và quan sát được mối quan hệ dài hạn tiêu cực đáng kể. Ông lập luận ủng hộ việc tăng mức sản lượng cho đạt được mức toàn dụng lao động. Điều này được điều tra nghiêm ngặt để kiểm tra quan hệ nhân quả mối liên hệ dài hạn giữa tăng trưởng sản lượng và mức thất nghiệp trong các nghiên cứu xuyên quốc gia. Đồng quan điểm, Daveri và Tabellini (2000) cho rằng thất nghiệp có thể làm giảm tăng trưởng dài hạn, với lập luận như sau: Việc làm cao hơn có nghĩa là tổng thu nhập trong nền kinh tế cao hơn. Với một tỷ lệ tiết kiệm nhất định, do đó việc làm cao hơn có nghĩa là tiết kiệm cao hơn. Việc làm cao hơn cũng có nghĩa là một lượng vốn nhất định được kết hợp với nhiều lao động hơn. Đây làm tăng khả năng hoàn vốn và do đó cũng làm tăng tỷ lệ tiết kiệm. Tổng thu nhập cao hơn cùng với tỷ lệ tiết kiệm cao hơn có nghĩa là tích lũy vốn nhiều hơn và do đó tăng trưởng cao hơn. Seyfried (2005) nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và mức việc làm cho mười nền kinh tế phát triển trong giai đoạn 1990 đến 2003. Kết quả của ông chỉ ra rằng có tồn tại mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa tăng trưởng kinh tế và mức thất nghiệp của một số nền kinh tế được lựa chọn. Một quan điểm khác của Noor và cộng sự, (2007) đã nghiên cứu tác động của tăng trưởng kinh tế lên tỷ lệ thất nghiệp của Bangladesh, cho giai đoạn 1970 đến 2004. Kết quả ước tính của ông cho thấy tác động tiêu cực đáng kể của tăng trưởng kinh tế trên mức thất nghiệp. Eita và Ashipala (2010) điều tra nguyên nhân của thất nghiệp ở Namibia, giai đoạn 1971 đến 2007. Kết quả ước tính của họ phù hợp với tác động tiêu cực đáng kể của tăng trưởng kinh tế đối với thất nghiệp của Namibia. Soylu và cộng sự (2017) đã đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp ở các nước Đông Âu giai đoạn 1992 - 2014. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều, tiêu cực giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ thất nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm trên **đều chỉ ra rằng có tác động tiêu cực đáng kể của thất nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế.**

Dựa trên các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết 2 (H2): Tỷ lệ thất nghiệp tăng thì tăng trưởng kinh tế giảm.

Chowdhury và Mavrotas (2003) đã xem xét mối quan hệ ngẫu nhiên giữa FDI và tăng trưởng kinh tế của Chile, Malaysia và Thái Lan trong giai đoạn 1969–2000 và nhận thấy FDI tác động hai chiều đến GDP đối với trường hợp của Malaysia và Thái Lan. Bên cạnh đó, Apergis, Lyrroudi và Vamvakidis (2004) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả của FDI và tăng trưởng cho

một nhóm các nền kinh tế chuyển đổi, kết quả của họ cũng chỉ ra quan hệ nhân quả hai chiều giữa hai biến kể trên.

Tuy nhiên, De Gregorio (1992) trong bài nghiên cứu về 12 quốc gia Mỹ Latinh đối với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1950–1985 đã chỉ ra rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đồng quan điểm, Borenstein, De Gregorio và Lee (1998) nghiên cứu 69 quốc gia phát triển trong giai đoạn 1970–1989 cũng nhận thấy ảnh hưởng tích cực tương tự, tuy nhiên các tác giả cho rằng mặc dù FDI là phương tiện quan trọng để chuyển giao công nghệ, tác động của FDI càng lớn thì mức vốn con người trong nền kinh tế chủ nhà càng cao. Bên cạnh đó, Campos và Kinoshita (2002) đã xem xét tác động của FDI đối với tăng trưởng trong giai đoạn 1990–1998 đối với 25 quốc gia Trung và Đông Âu và các nền kinh tế chuyển đổi của Liên Xô cũ. Kết quả chỉ ra rằng FDI có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia được chọn. Yao, (2006) đã điều tra các tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, sử dụng bộ dữ liệu bảng bao gồm 28 tỉnh của Trung Quốc trong giai đoạn 1978–2000. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI có tác động tích cực và mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế. Anwar và Nguyen (2011) trong nghiên cứu về 61 tỉnh thành của Việt Nam trong hơn giai đoạn 1996–2005 cũng cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Omri và Kahouli (2014) cho thấy rằng tác động của lượng vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước MENA là tích cực và có ý nghĩa thống kê. Những phát hiện cơ bản từ các nghiên cứu thực nghiệm hầu như đều chỉ ra tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Vì thế, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết 3 (H3): FDI tăng thì tăng trưởng kinh tế tăng.

Reder, S. (2010) trong nghiên cứu về phát triển tỷ lệ biết chữ ở người lớn và phát triển kinh tế chỉ ra rằng, việc tăng tỷ lệ biết chữ và tăng hiệu quả của việc giáo dục đem tới thu nhập cao hơn, đồng thời nâng cao tăng trưởng kinh tế. Cùng đem lại một kết quả tương tự, Mehmood, B., Raza, S. H., & Mureed, S. (2014) khi nghiên cứu về chế độ an sinh, tỷ lệ biết chữ và tăng trưởng kinh tế tại các nước Châu Á chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa thu nhập, chế độ an sinh và tỷ lệ biết chữ đến tăng trưởng kinh tế. Nhóm nghiên cứu đề xuất việc đầu tư về nguồn lực con người thông qua việc tăng tỷ lệ biết chữ và dịch vụ sức khỏe, từ đó nâng cao tình hình kinh tế vĩ mô của các nước Đông Nam Á. Đồng quan điểm, Johnston, G. (2004) cũng đã chỉ ra rằng, nếu việc biết chữ được nâng cao và hiệu quả hơn, những lợi ích sẽ vượt qua chi phí cho việc dạy chữ, từ đó nâng cao tỷ lệ biết chữ sẽ tăng mức đầu ra của nhà nước, cụ thể là GDP/người. Ở mức độ cá nhân, ông cũng đã chứng minh rằng, người biết chữ, có học vấn sẽ dễ kiếm việc và thu nhập cao hơn những người không biết chữ, đồng thời hiệu suất làm việc của họ cũng tốt hơn. Ở mức độ doanh nghiệp, các doanh nghiệp tìm kiếm những người có tỷ lệ biết chữ chiếm đa số hơn những bên tuyển những người không biết chữ hoặc biết chữ kém và dạy cho họ. Các nghiên cứu được thực hiện trên đều chỉ ra **tác động tích cực của tỷ lệ biết chữ đến sự tăng trưởng kinh tế** ở nhiều thành phố/nước/khu vực.

Vì thế, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết 4 (H4): Tỷ lệ biết chữ có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

4 Phương pháp nghiên cứu

4.1 Khung lý thuyết

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng tăng trưởng kinh tế trước hết là kết quả của nội lực chứ không phải ngoại lực (Paul M. Romer, 1994). Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng đầu tư vào vốn con người, đổi mới và tri thức là những đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết này cũng tập trung vào các ngoại ứng tích cực và tác động lan tỏa của nền kinh tế dựa trên tri thức sẽ dẫn đến phát triển kinh tế. Theo Aghion (2016), tăng trưởng kinh tế dài hạn chủ yếu là do đổi mới. Sự tăng trưởng này là kết quả của các khoản đầu tư vào R&D, vốn con người và vật chất, được thúc đẩy bởi hoạt động của các doanh nhân trong một tập hợp các thể chế và chính sách, cũng như bởi sự hủy diệt sáng tạo.

Phiên bản đơn giản nhất của mô hình nội sinh là mô hình AK giả định tỷ lệ tiết kiệm ngoại sinh không đổi và trình độ công nghệ cố định. Giả định chắc chắn nhất của mô hình này là hàm sản xuất không bao gồm lợi tức giảm dần theo vốn. Giả định này có nghĩa là mô hình có thể dẫn đến tăng trưởng nội sinh. Hàm sản xuất mô hình AK là trường hợp đặc biệt của hàm Cobb–Douglas, với $Y = AK$. Hàm này phát biểu rằng sản lượng có thể tăng vô hạn mà không trải qua hiệu suất giảm dần theo sự tích lũy tư bản và hơn nữa, sản lượng không thể tăng lên bằng cách tăng số việc làm của lao động. Một trong những nguyên lý trung tâm của lý thuyết tăng trưởng nội sinh là cạnh tranh khiến lợi nhuận bị thắt chặt, vì vậy mọi người phải liên tục tìm cách tốt hơn để cải thiện các quy trình hoặc phát minh ra sản phẩm mới để tối đa hóa lợi nhuận. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng sự cách tân và công nghệ mới không chỉ đơn thuần xảy ra nhờ cơ hội ngẫu nhiên. Thay vào đó, chúng phụ thuộc vào số lượng người tìm kiếm các cải tiến hoặc công nghệ mới và nỗ lực tìm kiếm chúng của họ. Ngoài ra, mọi người cũng có quyền kiểm soát vốn trí tuệ của mình, như học gì, học chăm đến đâu, ... Nếu có khuyến khích về lợi nhuận đủ lớn, mọi người sẽ chọn phát triển vốn nhân lực và tìm kiếm những cải tiến mới. Một khía cạnh quan trọng của lý thuyết tăng trưởng mới là ý tưởng rằng kiến thức được coi là tài sản cho tăng trưởng mà không bị giới hạn hoặc không có lợi nhuận giảm dần như các tài sản khác như vốn hoặc bất động sản. Trong bài nghiên cứu, nhóm đã sử dụng lý thuyết này để nhấn mạnh vai trò của nguồn vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế.

4.2 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài viết này là dữ liệu thứ cấp, thuộc dạng dữ liệu mảng được nhóm tác giả tổng hợp từ 2 nguồn là Ngân hàng Thế giới (<https://data.worldbank.org/>) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc UNDP (<https://hdr.undp.org/data-center>) của 150 nước đang phát triển trong giai đoạn 2010 – 2020.

4.3 Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Từ dữ liệu thu thập được, nhóm nghiên cứu đã sắp xếp các nước đang phát triển theo các năm. Tiếp theo đó, nhóm xử lý dữ liệu bằng cách mã hóa các thông tin cần thiết và loại bỏ những mẫu bị thiếu thông tin về tỷ lệ người biết chữ trên 15 tuổi. Cuối cùng, nhóm đã xây dựng được bộ dữ liệu mảng với 4 biến độc lập.

Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để tìm ra mối tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy cho bài nghiên cứu là như sau:

$$gdp = \beta_0 + \beta_1 \text{popgit} + \beta_2 \text{uerateit} + \beta_3 \text{litit} + \beta_4 \text{fdiit} + ci + \mu it$$

Trong đó:

gdp là biến phụ thuộc, là tốc độ tăng trưởng kinh tế

popg, uerate, lit, fdi là nhóm biến độc lập

Các biến độc lập trong mô hình được mô tả cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Giải thích các biến

Tên biến	Ký hiệu biến	Đơn vị	Dấu kỳ vọng
Tốc độ tăng trưởng GDP	gdp	%	
Tốc độ tăng trưởng dân số	popg	%	+
Tỷ lệ thất nghiệp	uerate	%	-
Tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài	fdi	USD	+
Tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi	lit	%	+

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

5 Kết quả và thảo luận

5.1 Kết quả thống kê mô tả

Trước hết, nhóm tác giả tiến hành thống kê mô tả những đặc điểm của dữ liệu biến số.

Bảng 5.1 Thống kê mô tả giữa các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	1.619	2,851465	5,973468	-50,3385	86,82675
popg	1.641	1,536707	1,338328	-4,53342	11,48337
uerate	1.518	8,159032	6,395243	0,1	32,02

lit	409	84,64195	17,80222	22,31155	99,99995
fdi	1.620	4,74 x 109	2,19 x 1010	-6,44 x 1010	2,9 x 1011

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Qua bảng thống kê trên, ta có cái nhìn tổng quát về bộ số liệu:

Tồn tại sự khác nhau giữa số quan sát của các biến là vì dữ liệu mà nhóm tác giả thu thập từ World Bank và UNDP của 1 số nước không được cập nhật đầy đủ.

Tốc độ tăng trưởng GDP (gdp): Nước có tốc độ tăng trưởng GDP lớn nhất là Libya vào năm 2012 với tốc độ tăng trưởng 86,82675% (gấp xấp xỉ 30 lần so với tốc độ tăng trưởng trung bình). Tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất cũng thuộc về Libya vào năm 2011 và bằng -50,3385% - tốc độ tăng trưởng âm và giá trị tuyệt đối bằng 1/25 giá trị trung bình. Hiện tượng này được giải thích vì tại Libya năm 2011 đã xảy ra cuộc nổi dậy tiến triển thành nội chiến (Truong, T., 2011), khiến nền kinh tế nước này lũng đoạn.

Tốc độ tăng trưởng dân số (popg): Qatar là nước có tốc độ tăng trưởng dân số lớn nhất với 11,48337% vào năm 2010 và Cộng hòa Ả Rập Syria có tốc độ tăng trưởng dân số nhỏ nhất – tăng trưởng âm với -4,53342% vào năm 2014. Hiện tượng tăng trưởng dân số âm tại Cộng hòa Ả Rập Syria đã diễn ra từ 2011 - 2018 (Lesch, D. W., 2011; Korotayev et al, 2014). Vì đây là khoảng thời gian đất nước này trải qua nhiều cuộc chiến tranh, điển hình là sự kiện “Mùa xuân Ả Rập” (Hanieh, A., 2013).

Tỷ lệ thất nghiệp (uerate): Tỷ lệ thất nghiệp lớn nhất thuộc về North Macedonia năm 2010, tỷ lệ này lên tới 32,02%. Điều này được giải thích vì hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2009 cũng như sự bất ổn định chính trị tại đất nước này để lại (Garding, S., 2019). Đồng thời, sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn lực cần thiết cũng như nhu cầu nguồn lao động có trình độ cao cũng là nguyên nhân chính (Jakimovski, J., 2020). Qatar có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất xấp xỉ 0,1% vào năm 2019.

Tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi (lit): Tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi lớn nhất là của Uzbekistan vào năm 2019 là 99,99995%. Lý do đến từ việc nước này đã thực hiện nhiều cải cách giáo dục hiệu quả (XACAHOB, F. X., 2020) và nỗ lực đưa giáo dục ngoại ngữ vào chương trình học từ sớm (Akramova, N. M., & Sharipov, M. S., 2018) và (Jabbarov, U., 2020). Tỷ lệ này thấp nhất là ở Chad vào năm 2016 và bằng 22,31155%. Lý do xuất phát từ Chad là một quốc gia Châu Phi nghèo đói nên người dân phải ưu tiên việc kiếm ăn để sống qua ngày hơn là học tập (Rigge, L., 2018), bên cạnh đó, còn vì sự tiếp cận việc đi học sớm bị giới hạn do chỉ có 20% cơ sở giáo dục mầm non hiện có ở các vùng thôn quê của nước này (Beram, N. E., 2021).

Ngoài ra, biến *lit* có độ lệch chuẩn là 17,80222% thể hiện các biến số có mức độ phân tán tương đối lớn. Có thể hiểu là do trong tổng số nước của bộ dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu có nhiều nước đã phát triển hơn về kinh tế và xã hội, chất lượng giáo dục được cải thiện và số người không biết chữ giảm xuống. Hơn nữa, biến *lit* cũng là biến có giá trị trung bình cao nhất ngụ ý điều tương tự.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi):

Trung Quốc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lớn nhất và bằng $2,9 \times 10^{11}$ vào năm 2016. Lý do xuất phát từ quy mô thị trường rộng lớn, chi phí nhân công rẻ, các chính sách của chính phủ nước này đề ra đã tạo điều kiện gia tăng lợi thế về quy mô cho các dự án FDI (Ali, S., & Guo, W., 2005) và (Dees, S., 1998). Ngoài ra, Hungary có nguồn vốn trực tiếp từ nước ngoài chảy vào nhỏ nhất và bằng $-6,44 \times 10^{10}$ vào năm 2018, nguồn vốn âm. Nguyên nhân FDI nước này âm, theo Hunya, G., & Schwarzhappel, M. (2018), đến từ việc nhà nước Hungary đã mua lại lĩnh vực năng lượng, viễn thông và ngân hàng và khiến dòng FDI chảy vào âm.

Bảng 5.2 Mô tả tương quan giữa các biến

	gdp	popg	uerate	lit	fdi
gdp	1				
popg	0.1862	1			
uerate	-0.2195	-0.2602	1		
lit	-0.1892	-0.3109	0.1819	1	
fdi	0.03	-0.1572	-0.0268	0.1514	1

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Nhìn chung, mức độ tương quan giữa các biến độc lập không cao, đều nhỏ hơn 80% nên ta có thể dự đoán mô hình không mắc phải đa cộng tuyến.

5.2 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nhóm tiến hành phân tích mô hình hồi quy với dữ liệu mảng. Kết quả ước lượng và kiểm định được thể hiện trong bảng 5.3 dưới đây:

Bảng 5.3 Kết quả ước lượng và kiểm định

Biến	RE	FE	FE Robust
	gdp	gdp	gdp
popg	0,450** (0,175)	1,449*** (0,301)	1,449*** (0,440)
uerate	-0,150*** (0,043)	-0,795*** (0,141)	-0,795*** (0,213)
lit	-0,021 (0,014)	-0,109** (0,051)	-0,109 (0,041)
fdi	0,000*	0,000**	0,000**

	(0,000)	(0,000)	(0,000)
Hệ số chặn	5,758*** (1,288)	15,275*** (4,509)	15,275*** (4,204)
Số quan sát	395	395	395
Hệ số xác định R ²		0,226	0,226
Kiểm định lựa chọn mô hình			
Kiểm định nhân tử Lagrange (xttest0)	chibar2(01) = 18,36 Prob > chibar2 = 0,0000		
Kiểm định Hausman (hausman)	chi2(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 46,25 Prob > chi2 = 0,0000		
Kiểm định các khuyết tật mô hình			
Kiểm định PSSS thay đổi	chi2 (124) = 7,0 x 10 ³³ Prob>chi2 = 0,0000		
Kiểm định tự tương quan	F (1, 27) = 14,397 Prob > F = 0,0008		

Trong đó: Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Việc kiểm định để xác định mô hình phù hợp trong ba mô hình hồi quy gộp (POLS), mô hình tác động cố định (FE) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) đã căn cứ vào kết quả của kiểm định xttest0 và hausman được thể hiện trong bảng 4.3. Nhóm tác giả tiến hành kiểm định Lagrange, kết quả p-value = 0,0000 < α = 0,01. Vì vậy, mô hình POLS không phù hợp. Sau đó, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình RE và FE, kết quả p-value = 0,0000 < α = 0,01 và mô hình FE được lựa chọn. Ngoài ra, để phát hiện và khắc phục các khiếm khuyết của mô hình, nhóm tác giả tiếp tục kiểm định phương sai thay thế, kiểm định tự tương quan chuỗi. Nhận thấy mô hình mắc khuyết tật PSSS thay đổi và tự tương quan, nhóm tác giả đã khắc phục bằng mô hình hồi quy có Robust.

Kết quả hồi quy của mô hình cho thấy: Trong số 4 biến đưa vào mô hình, tại mức ý nghĩa 1%, các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê và đều giải thích được mối quan hệ với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP, ngoại trừ biến về Tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi. Từ số liệu của kết quả ước lượng mô hình FE Robust, nhóm nghiên cứu rút ra một vài điểm như sau:

Hệ số hồi quy của biến *popg* là 1,449 nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tốc độ tăng trưởng dân số tăng lên 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên 1,419%. Kết quả

này tương đồng với nghiên cứu của Ali, S., Ali, A., & Amin, A. (2013) khi cho rằng gia tăng dân số tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, với sự gia tăng dân số sẽ kéo theo sự tăng lên trong lực lượng lao động, dẫn đến tiền lương của công nhân thấp đi. Tiền lương thấp đi sẽ làm giảm chi phí sản xuất. Từ đó tạo ra tính kinh tế theo quy mô. Đây là cơ sở để một quốc gia có tăng trưởng kinh tế.

Hệ số hồi quy của biến *uerate* là -0,795 nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ thất nghiệp giảm 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng 0.84%. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đi trước khi cho rằng: Tỷ lệ thất nghiệp giảm sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Arthur Okun (1962), Seyfried (2005), Noor et al, (2007) và Eita & Ashipala (2010).

Hệ số hồi quy của biến *fdi* là 0.00. Kết quả này cho thấy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ảnh hưởng rất nhỏ tới tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010-2020. Lý giải cho điều này, nhóm tác giả cho rằng do FDI gắn liền với các công nghệ mới mà các nước đang phát triển trong thời gian nghiên cứu chưa kịp cập nhật trình độ tương ứng nên tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của các nước này không đáng kể. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Mamingi & Martin (2018).

6 Đề xuất và kết luận

6.1 Đề xuất

Kết quả nghiên cứu trên đã cho chúng ta một cách nhìn khá rõ về tác động của dân số và một số yếu tố khác tới sự tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2020, từ kết quả ước lượng và suy diễn thống kê, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị để cải thiện tốc độ tăng trưởng GDP như sau:

Thứ nhất, từ trước đến nay trên toàn thế giới, thông qua các nghiên cứu đều chỉ ra kinh tế và dân số luôn có mối liên hệ mật thiết đến thăng trầm kinh tế trong một quốc gia. Trong tác phẩm nổi tiếng “Capital in the Twenty-First Century” xuất bản năm 2014, Thomas Piketty cho rằng sự tăng lên của GDP bình quân đầu người sẽ làm phúc lợi xã hội tăng theo. Tại các quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng dân số cao sẽ tác động tới GDP bình quân đầu người theo chiều hướng phụ thuộc vào bản chất tác động lên GDP bình quân đầu người. Trong trường hợp tăng trưởng dân số cao đóng góp nguồn nhân lực thúc đẩy kinh tế phát triển, khi đó GDP bình quân đầu người tăng. Ngược lại, tại quốc gia không có chính sách phát triển kinh tế phù hợp, dân số tăng không chỉ không đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, mà còn kéo nền kinh tế trở nên trì trệ, GDP bình quân đầu người sẽ sụt giảm. Như vậy, rõ ràng dân số và tăng trưởng kinh tế là hai chiều, tùy theo quy mô, cơ cấu dân số mà có tác động tích cực hay tiêu cực. Để cải thiện vấn đề này, các chính phủ nên đưa ra các chương trình vận động, tuyên truyền cho người dân ý nghĩa việc sinh con đối với mỗi gia đình cũng như đối với cả đất nước. Ngoài ra, cần có các chế độ hỗ trợ các gia đình nuôi con để khuyến khích việc sinh nở.

Thứ hai, tỷ lệ thất nghiệp có tác động trái chiều đối với tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tiêu cực trong ngắn hạn và dài hạn. Vì vậy, để giảm

tỷ lệ thất nghiệp cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách khơi dậy sự mong muốn tham gia vào các hoạt động kinh tế của những người lao động trẻ (thanh niên) hoặc buộc thôi việc những người đã đến tuổi nghỉ hưu mà chưa muốn nghỉ hưu để nhường chỗ cho những thanh niên thất nghiệp tham gia vào thị trường lao động, điều này sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm tỷ lệ thất nghiệp, chính phủ cần có những chính sách hợp lý như nới lỏng các chính sách tài chính, cải cách thủ tục hành chính và pháp lý nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài vào trong nước, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giảm thuế và cho các doanh nghiệp này vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất, ưu đãi đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư dự án, công trình có quy mô lớn ... điều này gián tiếp giúp đỡ và kích thích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hơn. Thêm vào đó, lao động ở khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, do đó cần hỗ trợ ngành nông nghiệp bằng cách thay đổi cách tiếp cận đầu tư công, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo cơ hội cho nông dân, người nghèo được trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế ... Ngoài ra, chính phủ cần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ, đào tạo nghề nâng cao trình độ cho lao động nông thôn, hướng người lao động đến những việc làm ở những ngành nghề đem lại giá trị cao trong các chuỗi giá trị, tạo ra một thị trường lao động cạnh tranh để giảm nguy cơ thất nghiệp khi có khủng hoảng.

Kiến nghị với Việt Nam

Quản lý tốt công tác dân số, tận dụng được lợi tức từ dân số cùng những chính sách đúng đắn sẽ là yếu tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh.

Khi so sánh giữa hai cường quốc dân số hàng đầu, Trung Quốc và Ấn Độ, bài học rút ra là đối với các quốc gia có dân số đông, tỉ suất gia tăng dân số càng thấp (ở đây chủ yếu là kiểm soát tốt được gia tăng tự nhiên) thì cơ hội để thúc đẩy kinh tế phát triển càng cao. Tuy nhiên, các chính sách về dân số cũng cần đảm bảo cho việc bổ sung thêm số lượng người lao động phù hợp trong tương lai.

Cần nhận thức được tính chất lâu dài, khó khăn trong việc ổn định mức sinh thấp, tính phức tạp trong việc giải quyết các vấn đề dân số. Bên cạnh đó, cần khắc phục bệnh thành tích, tư tưởng lạc quan, buông lỏng quản lý; tăng cường tính kiên định, sáng tạo để làm tốt công tác dân số, vì nếu quyết định không đúng, chúng ta cũng sẽ phải trả giá bằng nhiều năm tụt hậu.

Điều quan trọng đối với các nước đang phát triển đang chịu các sức ép về dân số như Việt Nam là phải làm giảm sức ép về dân số trong ngắn hạn. Việt Nam có thể học tập các chính sách điều chỉnh sự biến động dân số một cách triệt để và nhất quán của Trung Quốc để có thể góp phần thúc đẩy sự tăng tốc trong phát triển kinh tế cũng như nâng cao đời sống cho người dân. Đồng thời, các chính sách cũng không quá cứng nhắc, cần kiểm soát tốt các vấn đề về giới tính và gia tăng dân số để đảm bảo về cơ cấu dân số và nguồn lao động phục vụ cho nền kinh tế phát triển ổn định khi xét về lâu dài.

6.2 Kết luận

Hiện nay, trước bối cảnh cách mạng khoa học – công nghệ phát triển như vũ bão, toàn cầu hóa trở thành xu thế tất yếu, kinh tế tri thức trở thành một đặc trưng của nền kinh tế, vai trò của con người trong quá trình phát triển ngày càng được khẳng định. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế mới cũng nhìn nhận vốn con người là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế, với các ấn phẩm tiên phong của Romer (1986), Lucas (1988), Jones và Manuelli (1990), Mankiw và cộng sự (1992). Khởi nguồn với câu hỏi: “Liệu nhân tố con người ảnh hưởng cụ thể như thế nào đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010-2020”, nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu tại Website của Ngân hàng thế giới: <https://data.worldbank.org/>, kết hợp với sử dụng phần mềm Stata cho việc phân tích độ tin cậy và độ tương quan, ý nghĩa thống kê của các yếu tố như tốc độ tăng trưởng dân số; tỷ lệ thất nghiệp; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi. Theo kết quả nghiên cứu, mô hình của nhóm giải thích được 22,6 % tốc độ tăng trưởng GDP của các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể là, tốc độ tăng trưởng dân số có ảnh hưởng dương lên tốc độ tăng trưởng GDP; tỷ lệ thất nghiệp ảnh hưởng âm lên tốc độ tăng trưởng GDP; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ảnh hưởng không đáng kể lên tốc độ tăng trưởng GDP và biến tỷ lệ người biết chữ trên 15 tuổi không có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, do giới hạn về kinh nghiệm và thời gian nghiên cứu, nhóm tuy đã nhấn mạnh được một số chỉ số đo lường về con người đã ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010-2020, tuy nhiên vẫn có hạn chế như số biến còn ít để giải thích được đúng nhất về kết quả của mô hình. Do đó, các nghiên cứu sau này có thể thêm một số yếu tố khác như tỷ lệ dân số tham gia vào lực lượng lao động, số năm đi học trung bình, chỉ số IQ trung bình, ... để tăng độ phù hợp cho mô hình.

Tài liệu tham khảo

Tiếng anh

- Abbas, S. (2014). Long-Term Effect of Economic Growth on Unemployment Level: In Case of Pakistan. 6.
- Aghion, P., Akcigit, U., Hyytinen, A., & Toivanen, O. (2016). Living the American Dream in Finland: The Social Mobility of Inventors. 42.
- Akramova, N. M., & Sharipov, M. S. (2018). Reforms in the system of higher education in Uzbekistan. Вопросы науки и образования, (29), 41.
- Al-Habees, M. A., & Rumman, M. A. (2012). The Relationship Between Unemployment and Economic Growth in Jordan and Some Arab Countries. 8.
- Ali, S., Ali, A., & Amin, A. (2013). The impact of population growth on economic development in Pakistan. 18, 483–491. <https://doi.org/10.5829/idosi.mejsr.2013.18.4.12404>
- Ali, S., & Guo, W. (2005). Determinants of FDI in China. Journal of global business and technology, 1(2), 21-33.

- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2011). Foreign direct investment and export spillovers: Evidence from Vietnam. *International Business Review*, 20(2), 177–193. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2010.11.002>
- Apergis, N., Lyroudi, K., Vamvakidis, A. (2004). The Relationships between Foreign Direct Investment and Economic Growth: Evidence from Panel Data in Transition Economies. International Atlantic Economic Conference, Lisbon, Portugal, March 2004.
- Beram, N. E. (2021). Understanding the Key Determinants of Early Childhood Education in Chad.
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?. *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135.
- Channels Television, Teen Pregnancies Surge In South Africa Amid Covid -19 Pandemic, <https://www.channelstv.com>.
- Campos, N. F., & Kinoshita, Y. (2002). Foreign Direct Investment as Technology Transferred: Some Panel Evidence from the Transition Economies. Center for Economic Policy Research. Discussion Paper No. 3417.
- Chowdhury, A., & Mavrotas, G. (2003). Foreign direct investment and growth: what causes what. Department of Economics, Marquette University, USA, World Institute Development Economic Research/United Nations University.
- Dees, S. (1998). Foreign direct investment in China: determinants and effects. *Economics of planning*, 31, 175-194.
- Garding, S. (2019). North Macedonia: In Brief. USA: Congressional Research Service, (Report No: R45739).
- Grier, K. B., & Tullock, G. (1989). An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951–1980. *Journal of Monetary Economics*, 24(2), 259–276. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(89\)90006-8](https://doi.org/10.1016/0304-3932(89)90006-8)
- Hanieh, A. (2013). Lineages of revolt: Issues of contemporary capitalism in the Middle East. Haymarket books.
- Hanushek, E. A. (2013). Economic growth in developing countries: The role of human capital. *Economics of education review*, 37, 204-212.
- Hunya, G., & Schwarzhappel, M. (2018). FDI in Central, East and Southeast Europe: Declines due to disinvestment. WIIW FDI Report.
- Isham, J., Kelly, T., & Ramaswamy, S. (Eds.). (2002). Social capital and economic development: well-being in developing countries. Edward Elgar Publishing.

- Jabbarov, U. (2020). THE ROLE OF TRAININGS IN THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF FUTURE FOREIGN LANGUAGE TEACHERS. Журнал иностранных языков и лингвистики, 1(1), 34-38.
- Jakimovski, J. (2020). The Access to Labor Market of the Youth: The Experience in North Macedonia. Journal of Sociology, 8(2), 52-59.
- Jones, L. E., & Manuelli, R. (1990). A Convex Model of Equilibrium Growth: Theory and Policy Implications. Journal of Political Economy, 98(5), 1008–1038. <https://www.jstor.org/stable/2937622>
- Kiguru Thuku, G. (2013). THE IMPACT OF POPULATION CHANGE ON ECONOMIC GROWTH IN KENYA. International Journal of Economics & Management Sciences, 02(06). <https://doi.org/10.4172/2162-6359.1000137>
- Korotayev, A. V., Issaev, L. M., Malkov, S. Y., & Shishkina, A. R. (2014). The Arab spring: a quantitative analysis. Arab Studies Quarterly, 36(2), 149-169.
- Landau, D. (1983). Government expenditure and economic growth: a cross-country study. Southern economic journal, 783-792.
- Lesch, D. W. (2011). The Arab spring—and winter—in Syria. Global Change, Peace & Security, 23(3), 421-426.
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. Journal of Monetary Economics, 22(1), 3–42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
- Mamingi, N., & Martin, K. (2018). CEPAL Review No 124, 79-98.
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A Contribution to the Empirics of Economic Growth. QUARTERLY JOURNAL OF ECONOMICS, 31.
- Mirahsani, Z. (2016). The relationship between health expenditures and human development index.
- Omri, A., & kahouli, B. (2014). The nexus among foreign investment, domestic capital and economic growth: Empirical evidence from the MENA region. Research in Economics, 68(3), 257–263. <https://doi.org/10.1016/j.rie.2013.11.001>
- Romer, P. M. (1986). Increasing Returns and Long-Run Growth. Journal of Political Economy, 94(5), 1002–1037. <http://www.jstor.org/stable/1833190>
- Romer, P. M. (1994). The Origins of Endogenous Growth. Journal of Economic Perspectives, 8(1), 3–22. <https://doi.org/10.1257/jep.8.1.3>
- Seyfried, W. (2011). Examining the relationship between employment and economic growth in the ten largest states. Southwestern Economic Review, 32, 13-24.

- Shomotova, A., & Karabchuk, (2022). T. Development of Higher Education in Bahrain. In *The Past, Present, and Future of Higher Education in the Arabian Gulf Region* (pp. 117-142). Routledge.
- Tartiyus, E. H., Dauda, M. I., & Peter, A. (n.d.). *Impact of Population Growth on Economic Growth in Nigeria*. 10.
- UNDP . (2022). *Addressing the cost-of-living crisis in developing countries: Poverty and vulnerability projections and policy responses*, <https://www.undp.org/publications/addressing-cost-living-crisis-developing-countries-poverty-and-vulnerability-projections-and-policy-responses>.
- Upreti, P. (2015). Factors affecting economic growth in developing countries. *Major Themes in Economics*, 17(1), 37-54.
- What Is New Growth Theory? Definition, How It's Used, and Example. (n.d.). <https://www.investopedia.com/terms/n/new-growth-theory.asp>
- XACAHOBA, Г. X. (2020). General and professional education systems of Uzbekistan and Japan: a comparative analysis. *Иностранные языки в Узбекистане*, (1), 83-97.
- Yao, S. (2006). On economic growth, FDI and exports in China. *Applied Economics*, 38(3), 339–351. <https://doi.org/10.1080/00036840500368730>

Tiếng việt

- Hà N. T. T. (2021). Ứng dụng mô hình ARDL đánh giá mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, 16(3), 68–80. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.16.3.959.2021>
- Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, & Hoàng N. T. C. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, 17(5). <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.5.2103.2022>
- Nguyễn Minh Thu (2021), Vì sao GDP được lựa chọn là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế, *Thời báo Tài chính Việt Nam*
- Nguyễn Minh Tuệ (2009), *Giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản dùng cho sinh viên khoa Địa lí trong các trường sư phạm*, Hà Nội.
- Nguyễn Minh Tuệ (2009), *Giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản dùng cho sinh viên khoa Địa lí trong các trường sư phạm*, Hà Nội.
- Nguyễn Thị, H. (2016). *MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG, GIAI ĐOẠN 2000-2014*
- Phan Thúc Huân (2006), *Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 12-28.

Phan Thúc Huân (2006), *Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 62-70.

Th P., Nguy B., & Th N. (2018). Nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế cấp độ tỉnh/thành phố tại Việt Nam. 13.

Thái Sơn (2013), Tác động tương hỗ của các yếu tố dân số và phát triển, Tạp chí Cộng sản.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội - Trường cao đẳng y tế Hà Đông, Dân số học cơ bản, 3-6.

Website

Website của Ngân hàng thế giới: <https://data.worldbank.org/>

Website của Quỹ tiền tệ quốc tế: <https://www.imf.org/en/Home>

Website của Tổng cục thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>

Website của Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc: <https://hdr.undp.org/data-center>

Website của Nghiên Cứu Lịch Sử:

<https://nghiencuulichsu.com/2015/05/08/noi-chien-o-libya-2011-nhin-tu-goc-do-khac/>

Website của Wayback Machine:

<https://web.archive.org/web/20110203044127/http://www.mmail.com.my/content/62425-arab-democratic-revolution>

<https://web.archive.org/web/20110606075617/http://www.tropicpost.com/middle-east-in-revolt/>